

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3,573,443,217,954	3,653,949,661,837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109,349,177,763	142,517,888,593
1. Tiền	111	V.01	104,014,177,763	112,332,888,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,335,000,000	30,185,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,886,306,836,400	1,924,004,410,300
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,903,700,634,407	1,941,442,314,407
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(17,393,798,007)	(17,437,904,107)
III. Các khoản phải thu	130		485,150,387,382	384,948,370,665
1. Phải thu của khách hàng	131		490,616,497,686	394,152,126,574
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	410,131,800,434	328,688,155,114
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		80,484,697,252	65,463,971,460
2. Trả trước cho người bán	132		2,172,325,143	2,279,180,037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	62,277,453,137	54,219,757,122
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(69,915,888,584)	(65,702,693,068)
IV. Hàng tồn kho	140		10,820,513,385	9,807,911,023
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,820,513,385	9,807,911,023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,171,049,255	99,733,557,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	91,803,113,769	97,266,697,123
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		79,083,817,422	82,755,235,936
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		12,719,296,347	14,511,461,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,493,933,858	1,589,208,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		874,001,628	877,651,628
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	987,645,253,769	1,092,937,523,536
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		298,979,229,931	299,882,544,212
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		688,666,023,838	793,054,979,324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		643,471,943,337	639,122,388,456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,504,061,107	11,533,394,107
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,504,061,107	11,533,394,107
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,504,061,107	5,533,394,107
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		363,895,961,528	360,143,919,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	233,006,475,572	235,731,258,872
- Nguyên giá	222		376,917,415,304	374,190,658,494

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143,910,939,732)	(138,459,399,622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	109,726,571,073	111,762,062,060
- Nguyên giá	228		133,730,587,411	133,338,087,411
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(24,004,016,338)	(21,576,025,351)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,162,914,883	12,650,598,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	85,727,586,882	86,253,527,991
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10,330,286,379)	(9,804,345,270)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175,984,633,709	175,484,633,709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	193,168,633,709	192,668,633,709
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(18,534,000,000)	(18,534,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,359,700,111	5,706,913,012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,359,700,111	5,706,913,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		4,216,915,161,291	4,293,072,050,293
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,341,235,427,431	3,378,810,272,355
I. Nợ ngắn hạn	310		3,327,954,419,274	3,362,747,090,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		259,921,053,008	271,559,496,528
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		252,717,132,856	257,427,986,334
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	7,203,920,152	14,131,510,194
3. Người mua trả tiền trước	313		1,383,938,805	2,090,849,664
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	20,843,674,549	20,497,115,150
5. Phải trả người lao động	315		102,632,119,628	118,733,744,280
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	81,687,337,911	28,395,247,870
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		65,886,431,237	69,500,371,541
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		29,874,947,093	31,774,947,144
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,765,724,917,043	2,820,195,317,884
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,272,483,600,116	1,272,615,605,501
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,235,476,547,540	1,299,397,541,919
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		257,764,769,387	248,182,170,464
II. Nợ dài hạn	330		13,281,008,157	16,063,182,294
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,053,237,300	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		175,389,334	4,198,578,040
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11,052,381,523	9,811,366,954
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		875,679,733,860	914,261,777,938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	875,679,733,860	914,261,777,938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,252,855,866	13,252,855,866
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,094,617,942	47,094,617,942
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,732,766,970	43,732,766,970
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,857,313,082	100,439,357,160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,216,915,161,291	4,293,072,050,293
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		15,427,449,044	15,305,587,255
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		505,804,147,572	399,905,261,754
5. Ngoại tệ các loại	506		-	-
- Đô la Mỹ (USD)			1,385,945.20	983,839.81
- Đô la Úc (AUD)			400	400
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			10,793.15	7,780.17
- Bảng Anh			150	150

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		511,622,469,759	477,001,588,482	511,622,469,759	477,001,588,482
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,979,240,322	2,221,048,633	2,979,240,322	2,221,048,633
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	59,920,303,032	32,166,275,029	59,920,303,032	32,166,275,029
4. Thu nhập khác	13		3,631,923,818	13,467,852,320	3,631,923,818	13,467,852,320
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		437,582,248,985	390,178,678,439	437,582,248,985	390,178,678,439
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,376,139,809	1,324,853,664	1,376,139,809	1,324,853,664
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	12,475,099,374	7,592,016,855	12,475,099,374	7,592,016,855
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	82,881,268,225	81,975,372,400	82,881,268,225	81,975,372,400
9. Chi phí khác	24		3,713,042,798	13,087,976,181	3,713,042,798	13,087,976,181
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		40,126,137,740	30,697,866,925	40,126,137,740	30,697,866,925
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7,766,960,914	5,551,003,144	7,766,960,914	5,551,003,144
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32,359,176,826	25,146,863,781	32,359,176,826	25,146,863,781
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**TM. BAN TGD****TỔNG GIÁM ĐỐC****LẬP BIỂU****TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**
CHU CÔNG NGUYÊN
VƯƠNG QUỐC HƯNG**ĐÀO NAM HẢI**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2
Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	623,867,616,892	587,896,076,014	623,867,616,892	587,896,076,014
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		592,870,426,570	581,260,225,651	592,870,426,570	581,260,225,651
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30,865,184,937	28,936,222,210	30,865,184,937	28,936,222,210
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(132,005,385)	22,300,371,847	(132,005,385)	22,300,371,847
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	145,508,979,628	139,101,398,242	145,508,979,628	139,101,398,242
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		144,605,665,347	145,957,425,363	144,605,665,347	145,957,425,363
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(903,314,281)	6,856,027,121	(903,314,281)	6,856,027,121
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		478,358,637,264	448,794,677,772	478,358,637,264	448,794,677,772
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		33,263,832,495	28,206,910,710	33,263,832,495	28,206,910,710
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	33,263,832,495	28,184,400,858	33,263,832,495	28,184,400,858
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	22,509,852	-	22,509,852
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		511,622,469,759	477,001,588,482	511,622,469,759	477,001,588,482
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		350,392,444,161	249,327,659,067	350,392,444,161	249,327,659,067
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		350,432,332,466	249,452,598,389	350,432,332,466	249,452,598,389
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		39,888,305	124,939,322	39,888,305	124,939,322
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		117,318,076,030	33,695,647,891	117,318,076,030	33,695,647,891
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(63,920,994,379)	(16,595,614,506)	(63,920,994,379)	(16,595,614,506)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(104,388,955,486)	(29,180,046,000)	(104,388,955,486)	(29,180,046,000)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	273,542,329,238	228,216,442,670	273,542,329,238	228,216,442,670
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		9,582,598,923	9,284,780,450	9,582,598,923	9,284,780,450
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	154,457,320,824	152,677,455,319	154,457,320,824	152,677,455,319
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		38,595,168,031	42,818,497,159	38,595,168,031	42,818,497,159
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		115,862,152,793	109,858,958,160	115,862,152,793	109,858,958,160
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		437,582,248,985	390,178,678,439	437,582,248,985	390,178,678,439
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		74,040,220,774	86,822,910,043	74,040,220,774	86,822,910,043
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,979,240,322	2,221,048,633	2,979,240,322	2,221,048,633
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,376,139,809	1,324,853,664	1,376,139,809	1,324,853,664
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		1,603,100,513	896,194,969	1,603,100,513	896,194,969
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	59,920,303,032	32,166,275,029	59,920,303,032	32,166,275,029
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	12,475,099,374	7,592,016,855	12,475,099,374	7,592,016,855
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		47,445,203,658	24,574,258,174	47,445,203,658	24,574,258,174
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	82,881,268,225	81,975,372,400	82,881,268,225	81,975,372,400
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		40,207,256,720	30,317,990,786	40,207,256,720	30,317,990,786
23. Thu nhập khác	31		3,631,923,818	13,467,852,320	3,631,923,818	13,467,852,320
24. Chi phí khác	32		3,713,042,798	13,087,976,181	3,713,042,798	13,087,976,181
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(81,118,980)	379,876,139	(81,118,980)	379,876,139
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		40,126,137,740	30,697,866,925	40,126,137,740	30,697,866,925

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			1,986,022,354	3,761,260,000	1,986,022,354	3,761,260,000
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			694,689,183	818,408,796	694,689,183	818,408,796
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			38,834,804,569	27,755,015,721	38,834,804,569	27,755,015,721
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7,766,960,914	5,551,003,144	7,766,960,914	5,551,003,144
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32,359,176,826	25,146,863,781	32,359,176,826	25,146,863,781
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *th*



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	606,149,326,389	2,578,886,767,444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(433,053,825,503)	(1,806,762,277,669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(99,610,288,290)	(284,699,184,824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,674,046,318)	(24,467,470,743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	157,102,082,889	396,936,623,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(300,479,129,316)	(563,199,679,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(75,565,880,149)	296,694,777,483
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,563,739,152)	(23,035,294,080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	735,828,938
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133,385,320,000)	(1,523,008,427,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105,627,000,000	970,052,502,514
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	65,000,000,000	157,072,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47,075,123,000	133,770,614,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74,753,063,848	(284,412,775,329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22,314,875,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,257,659,680)	(69,233,415,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,257,659,680)	(46,918,540,815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(33,070,475,981)	(34,636,538,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142,517,888,593	176,116,728,592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(98,234,849)	1,037,698,662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	109,349,177,763	142,517,888,593

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017
TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1/2017****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21,22 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 58 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được

trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo

hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài”, Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	109,349,177,763	142,517,888,593
- Tiền mặt	8,029,952,436	10,825,335,539
+ Tiền Việt Nam	8,029,952,436	10,825,335,539
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	95,496,025,327	101,507,553,054
+ Tiền Việt Nam	63,735,048,424	78,959,183,643
+ Ngoại tệ	31,760,976,903	22,548,369,411
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	488,200,000	-
+ Tiền Việt Nam	488,200,000	-
+ Ngoại tệ		
Tương đương Tiền	5,335,000,000	30,185,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,886,306,836,400	1,924,004,410,300
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	98,381,419,407	110,623,099,407
Cổ phiếu được niêm yết	81,832,259,407	97,074,259,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	16,549,160,000	13,548,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,805,319,215,000	1,830,819,215,000
Tiền gửi có kỳ hạn	1,805,319,215,000	1,830,819,215,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17,393,798,007)	(17,437,904,107)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	485,150,387,382	384,948,370,665
- Phải thu của khách hàng	490,616,497,686	394,152,126,574
- Trả trước cho người bán	2,172,325,143	2,279,180,037
- Các khoản phải thu khác	62,277,453,137	54,219,757,122
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(69,915,888,584)	(65,702,693,068)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	91,803,113,769	97,266,697,123
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	82,755,235,936	90,505,323,176
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	34,923,749,517	168,160,348,740
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(38,595,168,031)	(175,910,435,980)

- Số dư cuối kỳ	79,083,817,422	82,755,235,936
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,719,296,347	14,511,461,187

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	10,820,513,385	9,807,911,023
Nguyên liệu, vật liệu	8,862,541,817	8,223,655,822
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	793,880,659	674,618,838
Hàng hóa	1,164,090,909	909,636,363

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	987,645,253,769	1,092,937,523,536
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	298,979,229,931	299,882,544,212
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	688,666,023,838	793,054,979,324

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,504,061,107	11,533,394,107
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,504,061,107	5,533,394,107

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	21,162,914,883	12,650,598,705

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	175,984,633,709	175,484,633,709
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	40,539,000,000	40,539,000,000
- Đầu tư trái phiếu	85,000,000,000	85,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	68,979,633,709	68,479,633,709
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(18,534,000,000)	(18,534,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	6,359,700,111	5,706,913,012
- Chi phí thuê nhà	5,883,860,888	5,042,139,357
- Chi phí trả trước khác	475,839,223	664,773,655

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	410,131,800,434	328,688,155,114
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	189,489,603,227	181,534,034,031
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	47,836,773,811	31,501,478,636
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	172,805,423,396	115,652,642,447

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	252,717,132,856	257,427,986,334
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	55,057,877,798	63,228,807,168
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	27,366,771,172	10,863,740,426
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	170,292,483,886	183,335,438,740

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	149,133,097,287	104,185,047,115
- Số dư đầu kỳ	65,886,431,237	69,500,371,541
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	69,500,371,541	53,691,095,501
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	29,649,892,191	149,288,427,013
- Số dư cuối kỳ	(33,263,832,495)	(133,479,150,973)
(2). Người mua trả tiền trước	65,886,431,237	69,500,371,541
(3). Doanh thu chưa thực hiện	1,383,938,805	2,090,849,664
	175,389,334	4,198,578,040

(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,687,337,911	28,395,247,870
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,813,053,562	2,945,387,837
- Bảo hiểm xã hội	308,553,570	202,898,832
- Bảo hiểm y tế	116,014,755	97,443,447
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,730,586	25,040,760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,272,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	78,369,713,438	25,124,476,994

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	722,995,035,866	722,995,035,866
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	709,742,180,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	13,252,855,866	13,252,855,866
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	186,618,244,467	183,197,181,682
Chi phí cán bộ nhân viên	84,278,227,001	74,519,050,260
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4,732,351,758	4,870,012,914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,143,789,716	7,551,297,525
Thuế, phí và lệ phí	1,613,846,483	2,149,533,513
Chi phí dự phòng	461,399,676	2,591,711,742
Chi phí đóng góp các Quỹ	7,014,904,411	2,713,476,508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,465,019,748	75,296,486,560
Chi phí bằng tiền khác	7,908,705,674	13,505,612,660

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	12,399,030,553	29,701,612,187	29,911,522,445	12,189,120,295
I.1	Thuế VAT	12,399,030,553	29,701,612,187	29,911,522,445	12,189,120,295
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0
III	Thuế XNK	0	0		0
IV	Thuế TNDN	5,674,046,318	7,766,960,914	5,674,046,318	7,766,960,914
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	192,533,121	192,533,121	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0		0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	192,533,121	192,533,121	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	2,306,330,480	2,545,626,053	4,095,514,362	756,442,171
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	1,387,845,401	1,786,029,434	2,923,516,809	250,358,026
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	902,852,519	636,768,749	1,056,851,483	482,769,785
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,632,560	93,702,870	82,176,070	14,159,360
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0		0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	13,000,000	29,125,000	32,970,000	9,155,000
VII	Các loại thuế khác	117,707,799	222,406,973	208,963,603	131,151,169
VII.1	Thuế nhà thầu	63,260,074	89,316,220	75,872,850	76,703,444
VII.2	Thuế môn bài	0	131,000,000	131,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	2,090,753	2,090,753	54,447,725
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	20,497,115,150	40,429,139,248	40,082,579,849	20,843,674,549

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGB

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	246,373,797,187	8,886,145,641	82,890,831,216	33,658,949,863	2,380,934,587	374,190,658,494	133,338,087,411	507,528,745,905
Số tăng trong năm	13	-	97,000,000	3,074,939,819	-	-	3,171,939,819	428,400,000	3,600,339,819
- Mua sắm mới	131	-	97,000,000	3,074,939,819	-	-	3,171,939,819	428,400,000	3,600,339,819
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						-		-
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135						-	-	-
Số giảm trong năm	14	-	21,208,499	423,974,510	-	-	445,183,009	35,900,000	481,083,009
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142						-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	144	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	21,208,499	423,974,510	-	-	445,183,009	35,900,000	481,083,009
Số dư cuối năm	15	246,373,797,187	8,961,937,142	85,541,796,525	33,658,949,863	2,380,934,587	376,917,415,304	133,730,587,411	510,648,002,715
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	52,241,330,012	4,830,427,416	57,357,085,433	22,548,927,708	1,481,629,053	138,459,399,622	21,576,025,351	160,035,424,973
Số tăng trong năm	18	2,094,680,115	319,316,639	1,950,284,137	1,430,974,090	179,518,075	5,974,773,056	2,427,990,987	8,402,764,043
- Khấu hao trong năm	181	2,094,680,115	319,316,639	1,950,284,137	1,430,974,090	179,518,075	5,974,773,056	2,427,990,987	8,402,764,043
- Điều động nội bộ công ty	183						-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	19	-	29,351,549	451,409,339	39,049,335	3,422,723	523,232,946	-	523,232,946
- Chuyển sang BDS đầu tư	191		-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192						-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	194	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	29,351,549	451,409,339	39,049,335	3,422,723	523,232,946	-	523,232,946
Số dư cuối năm	20	54,336,010,127	5,120,392,506	58,855,960,231	23,940,852,463	1,657,724,405	143,910,939,732	24,004,016,338	167,914,956,070
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	194,132,467,175	4,055,718,225	25,533,745,783	11,110,022,155	899,305,534	235,731,258,872	111,762,062,060	347,493,320,932
- Tại ngày cuối năm	23	192,037,787,060	3,841,544,636	26,685,836,294	9,718,097,400	723,210,182	233,006,475,572	109,726,571,073	342,733,046,645

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017



ĐÀO NAM HẢI

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,235,476,547,539	688,666,023,840	546,810,523,699	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,155,655,656,527	669,610,594,447	486,045,062,080	1,025,110,688,613	605,091,628,501	420,019,060,112
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	79,820,891,012	19,055,429,392	60,765,461,620	71,783,812,428	16,069,358,551	55,714,453,877
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,272,483,600,117	298,979,229,932	973,504,370,186	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
Cộng						

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989	1,143,810,821,282	722,227,515,236	421,583,306,046
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	138,582,046,498	67,505,036,788	71,077,009,710	(46,916,320,241)	(101,066,528,184)	54,150,207,943
3. Số dư cuối năm	1.235.476.547.539	688.666.023.840	546.810.523.699	1.096.894.501.041	621.160.987.052	475.733.513.989

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1.Số dư đầu năm	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804	1,083,882,576,051	274,255,581,540	809,626,994,511
2.Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(132,005,385)	(903,314,281)	771,308,896	59,332,169,949	(26,976,026,344)	86,308,196,293
3.Số dư cuối năm	1.272.483.600.117	298.979.229.932	973.504.370.186	1.143.214.746.000	247.279.555.196	895.935.190.804

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	248,182,170,464	152,255,227,311
- Số trích lập thêm trong năm	9,582,598,923	95,926,943,153
- Số sử dụng trong năm	-	
- Số dư cuối năm	257.764.769.387	248.182.170.464

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


VƯƠNG QUỐC HÙNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM, BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX

ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2016	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	22,170,411,197	803,734,934,272
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									101,971,022,860	101,971,022,860
- Tăng khác	-	9,755,905,866		-	4,655,221,288	5,287,901,415	-	-		19,699,028,569
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			(12,558,869,134)						23,702,076,897	11,143,207,763
Tại ngày 31/12/2016	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	100,439,357,160	914,261,777,938
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									40,126,137,740	40,126,137,740
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						78,708,181,818	78,708,181,818
Tại ngày 31/03/2017	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,732,766,970	-	-	61,857,313,082	875,679,733,860

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng Giám Đốc



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	66,970,062,116	6,070,056,895	2,053,471,283	286,458,942	13,829	-	70,700,174,957
2	BH tài sản và thiệt hại	54,786,652,707	12,771,710,349	60,856,892,847	11,151,761	385,877,475	1,674,462,076	7,978,903,049
3	BH hàng hóa vận chuyển	66,007,173,818	3,587,551,853	17,583,600,751	77,335,393	39,759,812	592,897,979	52,486,927,694
4	BH hàng không	-	2,279,839,521	-	-	20,888,972	-	2,258,950,549
5	BH xe cơ giới	282,370,622,004	142,811,900	685,709,525	263,499,252	-	-	281,564,225,127
6	BH cháy nổ	35,452,516,246	191,315,140	17,398,504,558	238,644,638	103,490,542	34,922,456	17,938,114,104
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	79,875,501,306	5,826,793,264	41,600,427,023	905,889,938	1,137,903,264	1,107,446,885	43,165,521,230
8	BH trách nhiệm chung	9,165,390,626	255,344,578	7,860,308,756	(25,487,671)	50,493,924	23,520,000	1,558,940,195
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	58,181,818	-	-	-	-	58,181,818
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,281,814,659	-	-	2,966,449	-	1,278,848,210
12	BH phi nhân thọ khác	-	141,159,227	-	-	-	-	141,159,227
	Tổng cộng	594,627,918,823	32,606,579,204	148,038,914,743	1,757,492,253	1,741,394,267	3,433,249,396	479,129,946,160

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	40,878,869,535	4,715,559,076	1,473,935,131	-	-	-	44,120,493,480
2	BH tài sản và thiệt hại	12,044,097,522	9,536,753,524	88,811,248,390	-	-	-	(67,230,397,344)
3	BH hàng hóa vận chuyển	4,776,032,025	1,183,515,901	9,677,726,677	32,272,461	-	-	(3,750,451,212)
4	BH hàng không	-	443,467,726	-	-	-	-	443,467,726
5	BH xe cơ giới	142,202,467,675	12,347,157	-	-	7,615,844	-	142,207,198,988
6	BH cháy nổ	99,758,699,346	-	2,175,487,044	-	-	-	97,583,212,302
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	30,884,422,289	3,487,430,407	14,973,095,704	-	-	-	19,398,756,992
8	BH trách nhiệm chung	361,088,830	903,834	206,583,084	-	-	-	155,409,580
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	146,677,619	-	-	-	-	146,677,619
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	330,905,677,222	19,526,655,244	117,318,076,030	32,272,461	7,615,844	-	233,074,368,131

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỎ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	2	3	4	5	7=3x6	8=4x6	9=5x6	10=3-7	11=4-8	12=5-9
01	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	878,935,296	899,001,837	4,255,174,049	893,697,462	815,860,091	4,591,393,614	923,221,793	649,576,599	5,263,832,743
02	Bảo hiểm thân tàu biển	50,654,185	368,193,561	3,218,259,307	95,517,456	308,418,988	3,468,611,040	235,898,180	557,063,400	7,187,573,810
03	Bảo hiểm P&I tàu biển	22,131,326	246,833,846	2,144,121,552	22,990,043	242,733,077	2,066,478,819	46,838,802	481,365,385	4,055,314,904
04	Bảo hiểm tàu thủy nội địa	352,600,360	-	45,414,680	368,344,229	(283,391)	54,769,246	752,432,328	(850,172)	118,893,059
05	Bảo hiểm tàu cá	136,699,397	-	-	135,496,071	-	-	269,788,814	-	-
06	Bảo hiểm xe ô tô	12,133,825,398	35,643,719	72,555,378	12,806,460,061	58,638,357	57,747,857	26,285,554,784	140,271,351	100,688,192
07	Bảo hiểm mô tô, xe máy	5,191,303,299	-	-	5,099,029,621	-	-	10,105,785,563	-	-
08	Bảo hiểm học sinh, giáo viên	355,986,460	-	-	1,847,501,298	-	-	5,186,517,435	-	-
09	Bảo hiểm con người khác	5,452,767,592	1,323,905,681	701,017,321	5,109,143,235	1,711,246,633	609,297,710	9,874,662,112	3,809,834,215	1,126,875,806
10	Bảo hiểm cháy nổ, mọi rủi ro tài sản	3,311,048,467	551,588,310	13,140,666,421	3,527,607,684	1,804,338,882	13,568,971,646	7,271,774,582	4,861,428,335	27,566,248,516
11	Bảo hiểm kỹ thuật	255,089,346	2,214,218,055	4,403,102,466	349,580,723	1,711,405,802	6,631,141,677	793,652,822	2,919,999,349	15,490,322,564
12	Bảo hiểm hỗn hợp	399,487,149	681,199,016	1,667,350,427	365,590,289	970,364,513	1,235,787,184	697,283,715	2,229,894,522	2,040,011,122
67	Bảo hiểm khai thác hải sản (theo ND 67)	62,637,217	-	2,230,590	351,486,910	-	979,633,704	991,823,510	-	2,936,670,521
Tổng cộng		28,603,165,492	6,320,584,025	29,649,892,191	30,972,445,080	7,622,722,951	33,263,832,495	63,435,234,439	15,648,582,983	65,886,431,237

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI